CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM **BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số : 078/20 /DBT Về việc công bố thông tin BCTC hợp nhất quý 4 năm 2019	*Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

Kính gửi : Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 6A3, quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P Tân Thới Hòa, Q Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại : 0283.622.0205 – 0275.3900057 Fax : 0275.3.829528
6. Người được ủy quyền công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cấp Tiến.
7. Nội dung của thông tin công bố :
   - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020 gồm: BCĐKT hợp nhất, BCKQKD hợp nhất BCLCTT hợp nhất, TMBCTC hợp nhất.
   - 7.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2019 là 24.120.975.157 đồng, tăng 2.667.769.767 đồng, tương đương 12.44% so với cùng kỳ, lý do: lãi gộp của tập đoàn tăng, chi phí tài chính của tập đoàn giảm nhiều dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.bepharco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

PHẠM THỨ TRIỆU

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: HCNS

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ CẤP TIẾN
Ký ngày: 20/1/2020 14:00:02

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	TM	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**	**524,815,407,140**	**443,922,030,540**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**VI.1**	**110**	**33,102,401,245**	**45,955,511,248**
1. Tiền	VI.1	111	23,102,401,245	24,921,362,293
2. Các khoản tương đương tiền		112	10,000,000,000	21,034,148,955
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**VI.2**	**120**	**49,000,000,000**	**37,180,771,233**
1. Chứng khoán kinh doanh	VI.2	121	15,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	34,000,000,000	37,180,771,233
III. Các khoản phải thu	**VI.3**	**130**	**149,230,719,794**	**178,818,739,655**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	133,755,463,117	154,910,567,757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	4,197,888,042	3,376,230,895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	**VI.5**	136	12,188,573,019	21,874,144,911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(911,204,384)	(1,342,203,908)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139	-	-
IV. Hàng tồn kho	**VI.4**	**140**	**279,794,072,866**	**174,022,124,265**
1. Hàng tồn kho	VI.4	141	280,583,008,306	174,463,550,330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(788,935,440)	(441,426,065)
V. Tài sản ngắn hạn khác		**150**	**13,688,213,235**	**7,944,884,139**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	631,509,726	1,401,533,110
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	13,056,703,509	6,542,270,267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	-	1,080,762
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**	**175,000,040,835**	**173,473,415,727**
I. Các khoản phải thu dài hạn		**210**	**14,070,721,555**	**2,478,739,140**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	14,070,721,555	2,478,739,140
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	-	-
II. Tài sản cố định		**220**	**83,386,179,386**	**89,476,009,598**
1. TSCĐ hữu hình	VI.6	221	79,384,180,296	85,170,111,296
- Nguyên giá		222	172,941,574,026	166,244,100,812
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(93,557,393,730)	(81,073,989,516)
2. TSCĐ thuê tài chính		224	-	-
- Nguyên giá		225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	-	-
3. TSCĐ vô hình	VI.7	227	4,001,999,090	4,305,898,302
- Nguyên giá		228	6,198,788,777	6,073,853,777
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2,196,789,687)	(1,767,955,475)
III. Bất động sản đầu tư		**230**	-	-
- Nguyên giá	VI.8	231	52,826,363	52,826,363
- Giá trị hao mòn lũy kế		232	(52,826,363)	(52,826,363)
IV. Tài sản dỡ dang dài hạn		**240**	**1,999,668,886**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dỡ dang		241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang		242	1,999,668,886	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**VI.9**	**250**	**50,978,318,960**	**54,466,920,795**
1. Đầu tư vào công ty con		251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	50,978,318,960	54,323,710,795
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VI.9	253	-	66,710,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	-	76,500,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**VI.10**	**260**	**24,565,152,048**	**27,051,746,194**
1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.10	261	19,721,292,339	19,727,743,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	-	1,187,359,258
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268	-	-
5. Lợi thế thương mại		269	4,843,859,709	6,136,643,860

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**	**699,815,447,975**	**617,395,446,267**

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		**300**	**462,380,490,722**	**377,591,693,908**
I. Nợ ngắn hạn		**310**	**450,191,180,853**	**377,218,348,991**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	VI.12	311	124,932,970,328	130,527,338,039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	VI.12	312	491,732,713	313,596,509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.13	313	4,406,849,269	4,750,210,936
4. Phải trả người lao động		314	3,133,546,332	3,090,652,939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	18,563,313	2,237,561,632
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	180,000,000	163,636,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	VI.14	319	1,460,796,905	11,013,001,198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VI.11	320	314,866,897,769	221,179,857,027
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322	699,824,224	3,942,494,347
13. Quỹ bình ổn giá		323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324	-	-
II. Nợ dài hạn		**330**	**12,189,309,869**	**373,344,917**
1. Phải trả dài hạn người bán		331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	130,500,000	93,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	VI.15	338	11,461,287,000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	597,522,869	280,344,917
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**	**237,434,957,253**	**239,803,752,359**
I. Vốn chủ sở hữu		**410**	**237,384,957,253**	**239,753,752,359**
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	135,288,140,000	123,144,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	135,288,140,000	123,144,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	433,056,160	538,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ		415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	8,876,126,506	8,876,126,506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2,536,822,093	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34,109,536,253	34,396,516,865
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	31,560,122,583	25,447,054,860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2,549,413,669	8,949,462,005
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	56,141,276,241	70,261,290,735
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	**50,000,000**	**50,000,000**
1. Nguồn kinh phí	431	50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**699,815,447,975**	**617,395,446,267**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập bảng	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Trúc	NGUYỄN THẾ QUỐC UY	PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	250,055,933,245	236,874,910,397	807,958,503,119	819,026,830,889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.1	1,633,220,802	2,879,080,617	7,458,177,914	9,112,446,380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		248,422,712,443	233,995,829,780	800,500,325,205	809,914,384,509
4. Giá vốn hàng bán	11		191,915,040,685	181,335,230,024	615,255,468,220	628,851,753,562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**56,507,671,758**	**52,660,599,756**	**185,244,856,985**	**181,062,630,947**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,268,002,760	1,204,052,901	8,981,992,157	4,607,037,554
7. Chi phí tài chính	22		5,265,027,809	3,860,841,002	17,044,009,109	19,417,639,212
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*4,601,995,543*	3,505,152,665	*15,183,926,131*	13,210,319,145
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		**2,415,581,890**	**2,556,652,344**	**5,828,633,484**	**5,584,142,458**
9. Chi phí bán hàng	25		30,763,452,629	28,756,996,294	105,427,539,404	96,594,043,218
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,451,032,289	18,066,400,300	50,201,367,541	57,176,490,924
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	**30**		**12,711,743,681**	**5,737,067,405**	**27,382,566,572**	**18,065,637,605**
12. Thu nhập khác	31		729,986,133	6,640,094,468	2,564,503,726	8,845,447,455
13. Chi phí khác	32		86,497,667	86,722,292	111,521,039	285,798,712
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**643,488,466**	**6,553,372,176**	**2,452,982,687**	**8,559,648,743**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**VII.2**	**13,355,232,147**	**12,290,439,581**	**29,835,549,259**	**26,625,286,348**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.2	2,375,977,168	1,841,599,119	5,620,924,152	4,908,131,756
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		135,782,423	128,035,688	93,649,950	263,949,202
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**VI.17**	**10,843,472,556**	**10,320,804,774**	**24,120,975,157**	**21,453,205,390**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**8,880,398,308**	**9,702,369,751**	**21,395,812,747**	**20,193,348,071**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,963,074,246	618,435,023	2,725,162,410	1,259,857,319
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập bảng	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Trúc	NGUYỄN THẾ QUỐC UY	PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	29,835,549,259	26,625,286,348
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	**0**
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	13,335,756,551	13,006,804,546
Các khoản dự phòng	03	(83,490,149)	653,148,009
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	-	3,032,134,914
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,570,272,901)	(8,519,368,238)
Chi phí lãi vay	06	15,165,362,818	14,030,717,025
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**51,682,905,578**	**48,828,722,604**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11,449,834,766	(44,032,198,133)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(104,462,747,633)	18,380,353,681
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9,390,309,177)	914,586,547
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	776,474,121	(15,068,656,414)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	0
Tiền lãi vay đã trả	14	(15,165,362,818)	(14,030,717,025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,735,652,499)	(3,116,609,893)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,272,890,770)	(2,689,714,163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(74,117,748,432)**	**(10,814,232,796)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	**0**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,822,408,214)	(10,513,342,769)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	7,533,500,339
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14,000,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28,214,800,000)	(1,105,925,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	66,710,000	3,663,104,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,570,272,901	8,519,368,238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(42,400,225,313)**	**8,096,704,808**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	**0**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12,143,200,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(97,850,000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	697,475,786,641	538,384,848,867
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(592,327,458,899)	(537,278,583,089)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,528,814,000)	(18,343,151,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**103,664,863,742**	**(17,236,885,722)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(12,853,110,003)**	**(19,954,413,710)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**45,955,511,248**	**68,167,196,191**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**33,102,401,245**	**48,212,782,481**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập bảng	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Trúc	NGUYỄN THẾ QUỐC UY	PHẠM THỨ TRIỆU

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 (số cũ 55-03-000017) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 16 vào ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 0275 3900057
- Fax: 0275 3829528

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 135.288.140.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2019 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

- **Danh sách công ty con và công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất**

Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	725 đường Yên Ninh, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	82,15%	82,15%
Công ty CP Vacxin và Sinh phẩm Nha Trang	26 đường Hàn Thuyên, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	51%	51%

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty

Công ty CP Dược phẩm TW Codupha	334 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP HCM	23,14%	23,14%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

a. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.

Căn cứ vào thời hạn vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tác kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 06 năm

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hõan lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là:
+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại;
+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn được hạch toán vào chi phí tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc chi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản cho hoạt động tài chính: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. Các chính sách kế toán áp dụng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1,686,175,796	3.094.109.653
Tiền gửi ngân hàng	20,098,265,245	21.827.252.640
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	11,317,960,204	21.034.148.955
Tổng cộng	**33,102,401,245**	**45.955.511.248**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	0	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	**0**	**0**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	133,755,463,117	154.910.567.757
Trả trước cho người bán	4,197,888,042	3.376.230.895
Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
Các khoản phải thu khác	12,188,573,019	21.874.144.911
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**150,141,924,178**	**180.160.943.563**
Dự phòng phải thu khó đòi	(911,204,384)	(1.342.203.908)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**149,230,719,794**	**178.818.739.655**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	13.578.860.666
Nguyên liệu, vật liệu	7,150,774,112	10.439.835.744
Công cụ, dụng cụ	3,875,746,148	37.158.613
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,485,277,649	1.614.152.113

Thành phẩm	1,008,011,490	3.303.337.843
Hàng hóa	266,063,198,907	145.490.205.351
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**280,583,008,306**	**174.463.550.330**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(788,935,440)**	(441.426.065)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**279,794,072,866**	**174.022.124.265**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	3,734,151,292	5.438.793.356
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,605,375,464	10.086.388.170
Thuế TNCN	1,023,114,244	2.086.766.024
Lãi NH dự thu	481,627,397	203.934.246
Tạm ứng tại DYB	0	0
Phải thu ngắn hạn khác tại DYB, Biopharco	344,304,622	4.058.263.115
Tổng cộng	**12,188,573,019**	**21.874.144.911**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**83,754,199,952**	**60,442,307,506**	**14,152,554,826**	**7,895,038,528**	**166,244,100,812**
Mua trong kỳ	1,591,379,120	1,805,249,741	3,313,910,000	410,662,000	7,121,200,861
Giảm trong kỳ	(44,345,699)	0	(379,381,948)	0	(423,727,647)
Số dư cuối năm	**85,301,233,373**	**62,247,557,247**	**17,087,082,878**	**8,305,700,528**	**172,941,574,026**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**27,665,341,650**	**38,847,241,358**	**7,883,595,137**	**6,677,811,371**	**81,073,989,516**
Khấu hao trong kỳ	4,817,086,741	6,352,260,030	1,190,486,977	547,088,591	12,906,922,339
Thanh lý, nhượng bán	(44,136,177)	0	(379,381,948)	0	(423,518,125)
Số dư cuối năm	**32,438,292,214**	**45,199,501,388**	**8,694,700,166**	**7,224,899,962**	**93,557,393,730**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**56,088,858,302**	**21,595,066,148**	**6,268,959,689**	**1,217,227,157**	**85,170,111,296**
Tại ngày cuối kỳ	**52,862,941,159**	**17,048,055,859**	**8,392,382,712**	**1,080,800,566**	**79,384,180,296**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	6.073.853.777
Tăng trong năm	124.935.000
Giảm trong năm	0
Số dư cuối kỳ	**6.198.788.777**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	**1.767.955.475**
Tăng trong năm	428.834.212
Giảm trong năm	
Tại ngày cuối kỳ	**2.196.789.687**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	4.305.898.302
Tại ngày cuối kỳ	**4.001.999.090**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng CBDD	1.999.668.886	0
Tổng cộng	**1.999.668.886**	**0**

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	52.826.363
Số dư cuối kỳ	**52.826.363**
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	**52.826.363**
Giảm trong kỳ	0
Số dư cuối kỳ	**52.826.363**
Giá trị còn lại	

Tại ngày đầu năm	**0**
Tại ngày cuối kỳ	**0**

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	50.978.318.960	54.323.710.795
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	66.710.000
Đầu tư dài hạn khác	0	76.500.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**51.978.318.960**	**54.466.920.795**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**50.978.318.960**	**54.466.920.795**

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty CODUPHA	4,226,950	50.978.318.960	4.226.950	54.323.710.795
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				76.500.000
Đầu tư cổ phiếu			12.273	66.710.000
Cộng	**4.239.223**	**50.978.318.960**	**4.239.223**	**54.466.920.795**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	10,728,164,080	11.137.826.837
Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ	1,500,896,691	1.216.647.016
Chi phí sửa chữa Vp và kho TP HCM	5,745,765,358	6.326.061.734
Chi phí trả trước dài hạn	1,178,225,059	248.613.581
Chi phí sửa chữa nhà xưởng GMP năm 2017 của Dược Yên Bái và Nha Trang	568,241,151	798.593.908
Tổng cộng	**19,721,292,339**	**19.727.743.076**

11. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm

Vay ngân hàng Vietinbank - Bến Tre	229,302,557,339	215.865.420.390
Vay MB bank – Bến Tre	52,368,417,424	0
Vay Techcombank	19,989,249,950	
Vay đối tượng khác	187,436,637	5.314.436.637
Công ty Dược Yên Bái vay ngắn hạn	13,019,236,419	0
Tổng cộng	**314,866,897,769**	**221.179.857.027**

** Vay tại Vietinbank – CN Bến Tre: chịu lãi suất 6%/năm đối với VND với thời hạn vay dưới 6 tháng, được thế chấp bằng các tài sản và quyền tài sản theo HĐ thế chấp số 009/2019/HĐBĐ/NHCT78005 và HĐ số 008/2019/HĐBĐ/NHCT78005 ký ngày 04 tháng 7 năm 2019.

** Vay MBbank Bến Tre: lãi suất vay ưu đãi là 5,8% với thời hạn vay là 6 tháng, hiện đang hết thời gian ưu đãi, lãi suất vay là 6,3%/ năm thế chấp các tài sản theo danh mục của HĐ thế chấp số 15665.19.855.4669383.BĐ ký ngày 14 tháng 6 năm 2019.

** Vay Techcombank lãi suất 6%/năm theo HĐ.

** Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 7,5 %/năm.

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	124.932.970.328	130.527.338.039
Người mua trả tiền trước	491.732.713	313.596.509

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	471,151,816	523.610.110
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,530,330,142	1.578.728.650
Thuế thu nhập cá nhân	1,405,367,311	2.198.592.176
Tiền thuê đất	0	449.280.000
Tổng cộng	**4,406,849,269**	**4.750.210.936**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	43.325.176
Kinh phí công đoàn	214,987,031	98.355.845

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	121,196,452	128.640.137
Cổ tức phải trả	448,561,950	10.227.919.550
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	238,221,000	238.221.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên và thường xuyên thu hộ	0	0
Phải trả thuế TNCN	44,428,768	0
Phải trả khác	393,401,704	276.539.490
Tổng cộng	**1,460,796,905**	**11.013.001.198**

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lãi sau thuế của Công ty mẹ	**8.880.398.309**	**9.702.369.751**
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.528.814	12.314.494
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**656**	**788**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Doanh thu bán hàng	250,055,933,245	236.874.910.397
Chiết khấu thương mại	1,033,169,301	2.346.764.349
Hàng bán bị trả lại	600,051,501	260.406.546
Giảm giá hàng bán	0	271.909.722
Doanh thu thuần	**248,422,712,443**	**233.995.829.780**

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	**2.375.977.168**	**1.841.599.119**

VIII. Giao dịch với các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2019 Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre có các bên được xem là liên quan như sau:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan:

1. Phải trả các bên liên quan

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	5.874.483.600	10.428.794.015
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	9.881.246.082	17.728.682.466
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha	0	164.730

IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập bảng	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Trúc	**NGUYỄN THẾ QUỐC UY**	**PHẠM THỨ TRIỆU**